

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY MẸ-TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 05/10/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 50
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 50



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 05/10/2015.

CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ năm ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại: Số 193 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ TỔNG CÔNG TY:

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ bao gồm:

Ông: Trần Quốc Lộc	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Tiến Mạnh	Ủy viên
Ông: Phạm Thái Lộc	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty mẹ trong kỳ bao gồm:

Ông: Nguyễn Tiến Mạnh	Tổng Giám đốc	
Ông: Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 17/10/2014
Ông: Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 17/10/2014
Ông: Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 03/08/2015
Ông: Trịnh Văn Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 03/08/2015
Ông: Vũ Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/10/2014
Ông: Hoàng Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/07/2015
Ông: Nguyễn Minh Đường	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/10/2014

Kiểm soát viên của Tổng Công ty:

Ông: Mai Tất Lã

Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty mẹ.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty mẹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty mẹ, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty mẹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ tại thời điểm ngày 05/10/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 05/10/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin được lập ngày 25 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 05 tháng 10 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin tại ngày 05 tháng 10 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 35 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico bị Ngân hàng Eximbank Thái Lan kiện. Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Đình Thăng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1624-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 05 tháng 10 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số liệu bàn giao sang CTCP		05/10/2015	01/04/2014
			VND		VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.375.946.594.940		1.375.946.594.940	1.755.471.211.967
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	116.343.671.082		116.343.671.082	190.851.273.759
111	1. Tiền		113.543.671.082		113.543.671.082	131.751.273.759
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.800.000.000		2.800.000.000	59.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.000.000.000		1.000.000.000	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000		1.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		491.379.737.405		491.379.737.405	750.695.660.810
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	193.429.688.854		193.429.688.854	284.292.057.057
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		98.802.678.554		98.802.678.554	15.115.473.235
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-		-	121.017.613.235
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	62.029.307.179		62.029.307.179	358.848.091.495
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	137.118.062.818		137.118.062.818	20.964.781.085
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-		-	(49.542.355.297)
140	IV. Hàng tồn kho	08	757.185.485.501		757.185.485.501	804.856.053.355
141	1. Hàng tồn kho		757.185.485.501		757.185.485.501	871.057.018.872
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-		-	(66.200.965.517)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.037.700.952		10.037.700.952	9.068.224.043
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	400.395.478		400.395.478	67.517.190
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.674.408.192		5.674.408.192	9.000.706.853
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.962.897.282		3.962.897.282	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.326.227.907.292		2.326.227.907.292	1.399.006.003.804
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		509.044.366.885		509.044.366.885	132.437.843.159
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		167.879.593.800		167.879.593.800	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	07	337.961.827.846		337.961.827.846	129.453.201.060
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	3.202.945.239		3.202.945.239	2.984.642.099
220	II. Tài sản cố định		810.844.162.825		810.844.162.825	424.154.411.187
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	797.200.824.259		797.200.824.259	400.793.832.644
222	- Nguyên giá		1.975.808.950.808		1.975.808.950.808	1.806.950.099.255
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.178.608.126.549)		(1.178.608.126.549)	(1.406.156.266.611)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	-		-	11.207.965.241
225	- Nguyên giá		65.079.652.762		65.079.652.762	68.192.099.062
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(65.079.652.762)		(65.079.652.762)	(56.984.133.821)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	13.643.338.566		13.643.338.566	12.152.613.302
228	- Nguyên giá		15.239.504.000		15.239.504.000	13.676.123.270
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.596.165.434)		(1.596.165.434)	(1.523.509.968)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 05 tháng 10 năm 2015

240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	165.993.860.854	165.993.860.854	59.894.469.512
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		165.993.860.854	165.993.860.854	59.894.469.512
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	720.486.062.044	720.486.062.044	725.082.467.673
251	1. Đầu tư vào công ty con		671.483.580.368	671.483.580.368	686.150.079.255
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.564.136.036	13.564.136.036	100.126.665.561
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.438.345.640	35.438.345.640	5.874.269.600
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-	(67.068.546.743)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		119.859.454.684	119.859.454.684	57.436.812.273
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	119.859.454.684	119.859.454.684	57.436.812.273
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>3.702.174.502.232</u>	<u>3.702.174.502.232</u>	<u>3.154.477.215.771</u>

0100
C
TACH
ANG
A
4/10/15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 05 tháng 10 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số liệu bàn giao sang CTCP VND	05/10/2015 VND	01/04/2014 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.647.101.659.835	1.617.396.044.736	1.748.553.812.582
310	I. Nợ ngắn hạn		1.218.090.400.930	1.188.384.785.831	1.316.540.622.441
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	195.210.042.295	195.210.042.295	221.801.930.782
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.320.557.074	3.320.557.074	28.353.526.479
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	71.624.200.148	71.624.200.148	56.952.071.520
314	4. Phải trả người lao động		48.379.271.233	48.379.271.233	37.615.236.007
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.905.130.014	11.905.130.014	9.278.615.002
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	18	226.183.246.846	196.477.631.747	398.568.949.460
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	67.929.150.536	67.929.150.536	39.740.051.472
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	561.473.158.970	561.473.158.970	402.425.642.183
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	-	-	44.733.152.500
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		32.065.643.814	32.065.643.814	77.071.447.036
330	II. Nợ dài hạn		429.011.258.905	429.011.258.905	432.013.190.141
337	7. Phải trả dài hạn khác	19	59.000.000	59.000.000	612.320.441
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	428.952.258.905	428.952.258.905	430.807.920.827
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-	59.939.751
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-	533.009.122
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.055.072.842.397	2.084.778.457.496	1.405.923.403.189
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.000.000.000.000	2.029.705.615.099	1.350.000.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	2.029.705.615.099	1.350.000.000.000
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		55.072.842.397	55.072.842.397	55.923.403.189
431	1. Nguồn kinh phí		15.594.686.471	15.594.686.471	9.191.822.282
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		39.478.155.926	39.478.155.926	46.731.580.907
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.702.174.502.232	3.702.174.502.232	3.154.477.215.771

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Linh



Ngô Quốc Trung

Lập ngày 25 tháng 02 năm 2016
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Mạnh

11105-C
NG TY
KIỂM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
SC
1- TP. HÀ N

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 05/10/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2014 đến 05/10/2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.472.303.742.917
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	555.823.263
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	4.471.747.919.654
11	4. Giá vốn hàng bán	26	4.028.089.254.523
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		443.658.665.131
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	67.019.658.914
22	7. Chi phí tài chính	28	218.764.649.502
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		83.368.640.720
24	8. Chi phí bán hàng	29	16.902.765.051
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	204.146.336.043
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		70.864.573.450
31	11. Thu nhập khác	31	3.620.934.750
32	12. Chi phí khác	32	12.023.121.710
40	13. Lợi nhuận khác		(8.402.186.960)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		62.462.386.490
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	13.225.366.378
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		49.237.020.112

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Ngô Quốc Trung

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 05/10/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2014 đến 05/10/2015
số			VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế		62.462.386.490
	2. Điều chỉnh cho các khoản		247.975.110.390
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		186.686.244.522
03	- Các khoản dự phòng		36.237.232.661
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.837.831.291)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(51.479.176.222)
06	- Chi phí lãi vay		83.368.640.720
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		310.437.496.879
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(151.280.047.085)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		113.871.533.371
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(263.804.944.785)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(624.913.757)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(82.656.602.877)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.262.472.640)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		822.857.697
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.969.449.656)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(100.466.542.853)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(248.299.375.097)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		234.765.874
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(52.115.831.124)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		139.652.485.816
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(43.890.686.939)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.864.275.223
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		56.990.338.058
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(144.564.028.189)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 05/10/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2014 đến 05/10/2015
số			VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.985.482.338.333
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.796.285.536.468)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(18.673.833.500)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		170.522.968.365
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(74.507.602.677)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		190.851.273.759
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	116.343.671.082

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Ngô Quốc Trung

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Mạnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 05/10/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2014, Tổng Công ty Khoáng sản-Vinacomin thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 01/04/2014. Ngày 06/10/2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ năm ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại: Số 193 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

- Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;

- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Một số thay đổi trong tổ chức, sắp xếp Công ty mẹ trong kỳ:

- Thực hiện Quyết định số 248/QĐ-VIMICO ngày 01 tháng 04 năm 2014 của Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin về việc tiếp nhận lao động và Quyết định số 273/QĐ-VIMICO ngày 14 tháng 04 năm 2014 của Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin, Trung tâm điều dưỡng Sapa - VIMICO đã thực hiện tiếp nhận toàn bộ lao động và tài sản của Trung tâm Điều trị bệnh nghề nghiệp và Phục hồi chức năng lao động Nam Định kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2014.
- Theo Quyết định số 400/QĐ-TKV ngày 06/03/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin thì thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp tại 0h ngày 01/04/2014.
- Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa (thời điểm 0h ngày 01/04/2014): Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là 2.001.884.935.775 đồng.
- Theo Quyết định số 2388/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty Mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gặp nhiều khó khăn, do giá quặng sắt, thiếc, kim loại màu... trên sàn giao dịch thế giới sụt giảm dẫn đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty kỳ này sụt giảm.
- Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 06/10/2015 và năm tài chính đầu tiên của Công ty mẹ - Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 06/10/2015 đến 31/12/2016, do đó tại ngày 05/10/2015 Công ty mẹ - Tổng Công ty không thực hiện trích lập: Dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.
- Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần 05/10/2015 Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, các khoản đầu tư khác và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần là từ ngày 01/04/2014 đến ngày 05/10/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty mẹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty mẹ đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 38.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty mẹ.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

1105
CÔNG TY
CH NHIỆM
ANG KIẾ
AI
HOÀN

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

2.10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	36 - 52 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty mẹ. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về quản lý tài chính đối với Doanh nghiệp nhà nước giữ 100% vốn điều lệ. Tỷ lệ trích cụ thể như sau: Trích 30% lợi nhuận vào Quỹ đầu tư phát triển, trích quỹ Khen thưởng phúc lợi 3 tháng lương bình quân thực hiện năm 2014, trích 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý Doanh nghiệp, Lợi nhuận còn lại nộp về Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng Sản Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty mẹ đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

11105
CÔNG TY
THIỆM HI
- G KIỂM
AAS
4/4 KIỂM

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	05/10/2015	01/04/2014
	VND	VND
Tiền mặt	425.562.147	217.684.226
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	113.118.108.935	131.533.589.533
Các khoản tương đương tiền	2.800.000.000	59.100.000.000
	116.343.671.082	190.851.273.759

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	05/10/2015		01/04/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	1.000.000.000	-	-	-
	1.000.000.000	-	-	-

CHỖ
HẠN
OÁN
C
TP. HÀ

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	05/10/2015		01/04/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	671.483.580.368	-	686.150.079.255	(5.240.214.255)
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - Cao Bằng (1)	9.748.631.727	-	9.251.700.500	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai (1)	133.175.202.995	-	134.550.000.000	
- Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV (1)	2.079.087.794	-	5.300.000.000	(2.968.224.505)
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (1)	216.005.517.761	-	213.114.424.301	
- Công ty Cổ phần KLM Nghệ Tĩnh (1)	22.253.242.158	-	23.670.400.000	
- Công ty Cổ phần KLM Tuyên Quang (1)	17.158.825.471	-	27.538.650.000	(1.978.284.711)
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (1)	21.336.578.773	-	48.450.000.000	
- Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất (1)	10.951.641.468	-	6.630.000.000	
- Công ty Cổ phần phát triển Khoáng sản 4 (1)	11.875.808.196	-	21.450.000.000	
- Công ty Cổ phần Đất Hiếm Lai Châu - VIMICO (1)	71.882.680.405	-	55.760.805.405	
- Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên (1)	106.557.867.314	-	74.045.869.049	
- Công ty cổ phần Khoáng sản 3 (1)	14.259.903.207	-	17.850.000.000	
- Công ty Cổ phần khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng (1)	32.718.783.948	-	41.508.690.000	
- Công ty Cổ phần Vận tải & Thương mại Liên Việt (1)	1.479.809.151	-	7.029.540.000	(293.705.039)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	13.564.136.036	-	100.126.665.561	(58.625.785.488)
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản (MIDECO) (1)	2.829.908.078	-	3.600.000.000	(73.245.131)
- Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội (1)	10.734.227.958	-	8.257.500.000	(1.267.992.944)
- Công ty Liên Doanh Southern Mining (2)	-	-	34.069.165.561	(34.069.165.560)
- Công ty Cổ phần Gạch ngói và vật liệu XD Đồng Nai-Hà Tĩnh (1)	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu khoáng sản (MIMEXCO) (3)	-	-	1.200.000.000	
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI (4)	-	-	48.000.000.000	(18.215.381.853)
Các khoản đầu tư khác	35.438.345.640	-	5.874.269.600	(3.202.547.000)
- Công ty Cổ phần Dioxit titan Việt Nam	-	-	225.000.000	
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (MIMECO) (4)	-	-	5.649.269.600	(3.202.547.000)
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI (1)	35.438.345.640	-	-	
	720.486.062.044	-	792.151.014.416	(67.068.546.743)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 05/10/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Băng Giang - Cao Bằng	Cao Bằng	51%	51%	Dịch vụ du lịch, KS lữ hành
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai	Lào Cai	99%	99%	Sản xuất, kinh doanh các loại gang thép
Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	Hà Nội	57%	57%	Dịch vụ bất động sản
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	53%	53%	Sản xuất, KD khoáng sản
Công ty Cổ phần KLM Nghệ Tĩnh	Nghệ An	61%	61%	Sản xuất, KD khoáng sản
Công ty Cổ phần KLM Tuyên Quang	Tuyên Quang	54%	54%	Sản xuất, KD khoáng sản
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Lào Cai	63%	75%	Sản xuất, kinh doanh vàng
Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất	Hà Nội	51%	51%	Mua bán MMTB khai
Công ty Cổ phần phát triển Khoáng sản 4	Nghệ An	75%	75%	Sản xuất, KD khoáng sản
Công ty Cổ phần Đất Hiếm Lai Châu - VIMICO	Lai Châu	55%	55%	Sản xuất, KD khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên	Thái Nguyên	51%	51%	Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	Lào Cai	51%	51%	Sản xuất, KD khoáng sản
Công ty Cổ phần khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cao Bằng	52%	52%	Sản xuất, KD khoáng sản
Công ty Cổ phần Vận tải & Thương mại Liên Việt	Hà Nội	59%	59%	Dịch vụ vận tải, thương mại

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 05/10/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản (MIDECO)	Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48%	48%	Kinh doanh vàng bạc, đồ

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

(1) Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần 05/10/2015 Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư góp vốn và đơn vị khác và ghi nhận vào chi phí tài chính năm 2015 số tiền 94.953.913.162 VND theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Chi tiết như sau:

	05/10/2015		
	Giá gốc khoản đầu tư sau khi đánh giá lại	Giá trị hợp lý khoản đầu tư	Giá gốc khoản đầu tư trước khi đánh giá lại
	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con			
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - Cao Bằng	9.748.631.727	9.748.631.727	9.250.900.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai	133.175.202.995	133.175.202.995	134.550.000.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	2.079.087.794	2.079.087.794	5.300.000.000
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	216.005.517.761	216.005.517.761	239.086.164.301
- Công ty Cổ phần KLM Nghệ Tĩnh	22.253.242.158	22.253.242.158	23.670.400.000
- Công ty Cổ phần KLM Tuyên Quang	17.158.825.471	17.158.825.471	27.538.650.000
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	21.336.578.773	21.336.578.773	48.450.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất	10.951.641.468	10.951.641.468	6.630.000.000
- Công ty Cổ phần phát triển Khoáng sản 4	11.875.808.196	11.875.808.196	21.450.000.000
- Công ty Cổ phần Đất Hiếm Lai Châu - VIMICO	71.882.680.405	71.882.680.405	71.882.680.405
- Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên	106.557.867.314	106.557.867.314	91.800.000.000
- Công ty cổ phần Khoáng sản 3	14.259.903.207	14.259.903.207	17.850.000.000
- Công ty Cổ phần khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	32.718.783.948	32.718.783.948	41.508.690.000
- Công ty Cổ phần Vận tải & Thương mại Liên Việt	1.479.809.151	1.479.809.151	7.030.140.000
Đầu tư vào công ty liên kết			
- Công ty CP Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	-	-	5.000.000.000
- Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	10.734.227.958	12.617.350.000
- Công ty CP Phát triển Khoáng sản (MIDECO)	2.829.908.078	2.829.908.078	3.600.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	35.438.345.640	35.438.345.640	48.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dioxit Việt Nam	-	-	225.000.000

(2): Tổng Công ty thực hiện điều chuyển số vốn góp tại Công ty LD Southern Mining về Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam theo Công văn số 4087 ngày 30/7/2014 của Tập đoàn Công nghiệp- Than Khoáng sản Việt Nam.

(3) Thực hiện Quyết định số 359/QĐ-VIMICO ngày 08/05/2014 của Hội đồng thành viên, Tổng Công ty thực hiện thoái vốn góp tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản theo hình thức đấu giá công khai. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng.

(4) Thực hiện Quyết định số 358/QĐ-VIMICO ngày 08/05/2014 của Hội đồng thành viên, Tổng Công ty thực hiện thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí theo hình thức khớp lệnh trên sàn giao dịch. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 37.

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Tuyên Quang	14%	14%	Sản xuất, KD xi măng

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	05/10/2015 VND	01/04/2014 VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình	84.177.542.541	66.413.692.374
- Công ty TNHH Thiết bị Lioa	51.297.730.643	74.953.170.235
- Công ty Cổ phần khoáng sản Đông Dương	10.516.346.522	1.652.391.700
- Công ty Cổ phần Ống đồng Toàn Phát	7.773.279.108	24.990.550.417
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	-	25.258.315.520
- Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất	1.050.642.481	38.672.783.009
- Các khoản phải thu khách hàng khác	38.614.147.559	52.351.153.801
	193.429.688.854	284.292.057.057
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	193.429.688.854	284.292.057.057
	193.429.688.854	284.292.057.057
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)		
	18.801.886.594	43.754.891.379

6. PHẢI THU KHÁC

	05/10/2015		01/04/2014	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	1.673.418.489	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	69.220.800	-	410.359.897	-
- Tạm ứng	475.757.184	-	1.631.689.965	-
- Phải thu khác	134.899.666.345	-	18.922.731.223	-
Lãi phải thu Công ty Cổ phần KLM Thái Nguyên - Vimico	24.754.246.336	-	-	-
Lãi phải thu Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	67.622.071.193	-	-	-
Lãi phải thu Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	12.112.125.181	-	-	-
Phải thu khác	30.411.223.635	-	18.922.731.223	-
	137.118.062.818	-	20.964.781.085	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.202.945.239	-	2.984.642.099	-
	3.202.945.239	-	2.984.642.099	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	05/10/2015	01/04/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Du lịch & TM Bằng Giang-Cao Bằng	1.800.000.000	2.400.000.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng Sản-TKV	8.079.307.179	8.079.307.179
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	-	199.653.702.173
- Công ty Cổ phần KLM Nghệ Tĩnh	-	2.773.746.668
- Công ty Cổ phần KLM Tuyên Quang	20.000.000.000	24.832.484.000
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	18.200.000.000	18.200.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4	1.950.000.000	2.700.000.000
- Công ty TNHH 1 TV KLM Thái Nguyên	12.000.000.000	63.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	-	27.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	-	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải & Thương mại Liên Việt	-	208.851.475
	62.029.307.179	358.848.091.495
b) Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	-	2.562.778.061
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	233.777.099.769	31.250.000.110
- Công ty Cổ phần Gạch ngói, gốm Tiên Giang	15.131.635.186	15.131.635.186
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	55.919.871.660	46.000.000.000
- Công ty Cổ phần phát triển Khoáng sản 4	33.133.221.231	28.782.787.703
- Công ty TNHH 1 TV Kim loại màu Thái Nguyên	-	5.726.000.000
	337.961.827.846	129.453.201.060

8. HÀNG TỒN KHO

	05/10/2015		01/04/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	87.952.058.276	-	85.529.978.518	-
- Công cụ, dụng cụ	8.025.531.041	-	5.225.061.786	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	229.637.691.592	-	175.126.554.239	-
- Thành phẩm	431.068.854.137	-	602.415.667.990	(66.200.965.517)
- Hàng hóa	-	-	2.168.653.748	-
- Hàng gửi bán	501.350.455	-	591.102.591	-
	757.185.485.501	-	871.057.018.872	(66.200.965.517)

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	05/10/2015 VND	01/04/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	164.710.979.501	59.093.547.940
Dự án mở rộng nâng công suất Mỏ tuyển Đồng Sin Quyền	86.989.240.503	9.164.464.224
Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng	32.052.511.850	14.500.756.364
Dự án đầu tư Mỏ đồng Vi kẽm	2.499.492.602	2.242.679.909
Dự án hoàn thiện Dây chuyền SX và quy trình thu hồi khoáng vật có ích	13.631.818.182	196.418.182
Dự án Tòa nhà hỗn hợp 562 - Nguyễn Văn Cừ	4.511.230.545	4.511.230.545
Báo cáo kinh tế kỹ thuật Đầu tư hoàn thiện công nghệ thu hồi quặng Pirit	-	408.918.182
Dự án Trung tâm điều hành SX Tổng công ty tại khu vực Tây Bắc	2.763.021.322	2.763.021.322
Dự án xưởng trung duy tu Công ty Luyện đồng	-	1.190.447.273
Dự án cải tạo nâng cấp Cổng nhà thương trực và hàng rào bảo vệ nhà máy 19/5	-	803.381.689
Dự án mở rộng nâng công suất mỏ	14.362.679.609	19.347.309.414
Xưởng điện phân đồng 314	2.658.013.761	-
Lò thiêu sulfat hóa và bình hấp thụ selen	1.109.281.818	-
Hệ thống vạc phản ứng	2.429.493.347	-
Máy nghiền bi số 1	869.746.909	-
Máy nghiền bi số 2	834.449.053	-
Lò điện hồ quang 1500 KVA	-	305.224.520
Máy nén trục vít	-	3.404.699.999
Chế tạo máy nghiền cát - phân xưởng điện	-	46.152.333
Chế tạo máy làm sạch bi loại to - phân xưởng điện	-	208.843.984
Công trình xây dựng cơ bản dở dang khác	752.712.666	159.932.388
- Sửa chữa lớn	530.168.687	640.989.184
Sửa chữa lớn tại Mỏ đồng Sin Quyền	-	577.439.016
Sửa chữa lớn thiết bị Phân xưởng Điện phân	530.168.687	-
Sửa chữa lớn Nhà làm việc văn phòng	-	63.550.168
	165.993.860.854	59.894.469.512

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	717.592.575.142	825.962.350.836	244.958.975.985	18.436.197.292	1.806.950.099.255
- Mua trong năm	-	56.220.048.583	9.472.422.183	399.400.000	66.091.870.766
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.199.575.368	-	-	-	13.199.575.368
- Tăng do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	3.115.946.300	3.115.946.300
- Điều chỉnh tăng theo biên bản XĐGT doanh nghiệp	129.545.167.846	-	-	-	129.545.167.846
- Nhận điều chuyển nội bộ	21.501.355.759	5.981.407.950	4.405.415.507	81.115.000	31.969.294.216
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(700.937.000)	(245.444.400)	(946.381.400)
- Điều chuyển nội bộ Cty mẹ và giữa Cty mẹ và Cty con	(20.799.875.629)	(4.136.608.272)	(4.405.415.507)	(81.115.000)	(29.423.014.408)
- Giảm tài sản cố định không cần dùng chờ thanh lý theo Biên bản xác định GTDN	-	(19.730.775.126)	(24.367.191.891)	(595.640.118)	(44.693.607.135)
Số dư cuối kỳ	861.038.798.486	864.296.423.971	229.363.269.277	21.110.459.074	1.975.808.950.808
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	504.780.135.275	731.888.099.215	152.801.794.889	16.686.237.232	1.406.156.266.611
- Khấu hao trong kỳ	112.886.039.333	33.704.975.777	26.309.933.379	1.260.324.023	174.161.272.512
- Khấu hao đối với TS nhận bàn giao từ Thái Nguyên	165.483.495	630.749.827	144.310.761	-	940.544.083
- Nhận điều chuyển nội bộ	10.675.079.216	2.785.035.003	2.203.817.287	47.346.126	15.711.277.632
- Tăng do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	3.112.446.300	3.112.446.300
- Điều chỉnh tăng theo biên bản XĐGT doanh nghiệp	17.064.020.290	-	-	-	17.064.020.290
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(490.655.900)	(122.356.202)	(613.012.102)
- Điều chuyển nội bộ Cty mẹ và giữa Cty mẹ và Cty con	(9.826.490.695)	(2.276.896.278)	(1.506.665.843)	(32.139.582)	(13.642.192.398)
- Giảm tài sản cố định không cần dùng chờ thanh lý theo Biên bản xác định GTDN	-	(18.111.185.060)	(24.136.934.638)	(595.640.118)	(42.843.759.816)
- Điều chỉnh giảm theo biên bản XĐGT doanh nghiệp	(156.342.800.893)	(163.117.413.886)	(56.593.609.521)	(5.384.912.263)	(381.438.736.563)
Số dư cuối kỳ	479.401.466.021	585.503.364.598	98.731.990.414	14.971.305.516	1.178.608.126.549
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	212.812.439.867	94.074.251.621	92.157.181.096	1.749.960.060	400.793.832.644
Tại ngày cuối kỳ	381.637.332.465	278.793.059.373	130.631.278.863	6.139.153.558	797.200.824.259

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	8.021.074.182	57.058.578.580	3.112.446.300	68.192.099.062
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(3.112.446.300)	(3.112.446.300)
Số dư cuối kỳ	8.021.074.182	57.058.578.580	-	65.079.652.762
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	8.021.074.182	47.088.665.652	1.874.393.987	56.984.133.821
- Khấu hao trong kỳ	-	9.969.912.928	1.238.052.313	11.207.965.241
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(3.112.446.300)	(3.112.446.300)
Số dư cuối kỳ	8.021.074.182	57.058.578.580	-	65.079.652.762
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	9.969.912.928	1.238.052.313	11.207.965.241
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	13.063.804.270	612.319.000	13.676.123.270
- Tăng theo Biên bản xác định GTDN	1.980.700.730	-	1.980.700.730
- Giảm tài sản cố định không cần dùng chờ thanh lý theo Biên bản xác định GTDN	(141.320.000)	(276.000.000)	(417.320.000)
Số dư cuối kỳ	14.903.185.000	336.319.000	15.239.504.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	994.756.939	528.753.029	1.523.509.968
- Khấu hao trong kỳ	285.714.288	90.748.398	376.462.686
- Giảm tài sản cố định không cần dùng chờ thanh lý theo Biên bản xác định GTDN	(27.807.220)	(276.000.000)	(303.807.220)
Số dư cuối kỳ	1.252.664.007	343.501.427	1.596.165.434
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	12.069.047.331	83.565.971	12.152.613.302
Tại ngày cuối kỳ	13.650.520.993	(7.182.427)	13.643.338.566

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	05/10/2015 VND	01/04/2014 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.545.455	67.517.190
- Công cụ dụng cụ đánh giá tăng theo Biên bản XĐGTDN	333.098.338	-
- Các khoản khác	53.751.685	-
	400.395.478	67.517.190
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.323.223.105	19.956.759.562
- Chi phí sử dụng số liệu thông tin về KQ điều tra thăm dò khoáng sản NN Mở tuyến Đồng Sin Quyền Lào Cai theo CV số 2353/TB-ĐCKS ngày 5/12/2012	23.855.906.496	29.449.113.479
- Lợi thế kinh doanh khi XĐ GTDN để CPH	61.797.508.604	-
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	255.759.659	261.634.784
- Chi phí di chuyển đường dây 35Kv	-	3.691.003.700
- Chi phí bóc đất đá ngoài biên giới 2009-2011	-	1.529.310.343
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	10.083.488.337	1.760.101.516
- Chi phí hỗ trợ thiệt hại hoa màu	308.370.827	-
- Chi phí địa chính chờ phân bổ	137.499.995	550.000.000
- Chi phí tư vấn chiến lược kinh doanh	90.909.092	200.000.000
- Phí dịch vụ tư vấn luật	-	30.000.000
- Các khoản khác	6.788.570	8.888.889
	119.859.454.684	57.436.812.273

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/04/2014		Trong kỳ		05/10/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	289.529.700.000	289.529.700.000	1.430.273.650.043	1.216.247.543.835	503.555.806.208	503.555.806.208
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	120.000.000.000	120.000.000.000	132.120.278.600	252.120.278.600	-	-
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh SGD3 (1)	-	-	350.000.000.000	180.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (2)	-	-	68.051.806.208	34.496.000.000	33.555.806.208	33.555.806.208
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (3)	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (4)	-	-	600.000.000.000	400.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Tài chính than - Khoáng sản Việt Nam	148.000.000.000	148.000.000.000	160.101.565.235	308.101.565.235	-	-
Vay cá nhân khác	1.529.700.000	1.529.700.000	-	1.529.700.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	100.286.810.183	100.286.810.183	47.608.221.937	101.291.641.602	46.603.390.518	46.603.390.518
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Lào Cai	38.437.740	38.437.740	-	38.437.740	-	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (5)	1.219.963.443	1.219.963.443	8.325.090.924	1.219.963.443	8.325.090.924	8.325.090.924
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô (6)	57.445.577.040	57.445.577.040	27.133.651.942	57.445.577.040	27.133.651.942	27.133.651.942
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (7)	640.000.000	640.000.000	480.000.000	640.000.000	480.000.000	480.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (8)	-	-	5.136.000.000	-	5.136.000.000	5.136.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (9)	1.391.200.000	1.391.200.000	691.200.000	1.391.200.000	691.200.000	691.200.000
Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Lào Cai (10)	-	-	2.046.808.000	-	2.046.808.000	2.046.808.000
Ngân hàng NN & PTNT huyện Bảo Thắng, Lào Cai (11)	1.942.500.000	1.942.500.000	127.000.000	1.942.500.000	127.000.000	127.000.000
Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai (12)	-	-	2.100.000.000	700.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh Lào Cai	-	-	1.568.471.071	304.831.419	1.263.639.652	1.263.639.652

Tập đoàn công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam	24.999.999.960	24.999.999.960	-	24.999.999.960	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Tài chính than - Khoáng sản Việt Nam	12.609.132.000	12.609.132.000	-	12.609.132.000	-	-

Nợ thuê tài chính đến hạn trả

Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (14)	12.609.132.000	12.609.132.000	11.313.962.244	12.609.132.000	11.313.962.244	11.313.962.244
--	----------------	----------------	----------------	----------------	----------------	----------------

402.425.642.183	402.425.642.183	1.489.195.834.224	1.330.148.317.437	561.473.158.970	561.473.158.970
-----------------	-----------------	-------------------	-------------------	-----------------	-----------------

b) Vay dài hạn

- Vay dài hạn ngân hàng	512.006.998.026	512.866.998.026	555.208.688.290	598.711.826.133	473.846.580.183	473.846.580.183
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Lào Cai	199.770.350.641	199.770.350.641	4.044.799.949	203.815.150.590	-	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (5)	125.997.567.704	125.997.567.704	273.651.875.064	10.237.363.655	389.412.079.113	389.412.079.113
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô (6)	124.851.160.362	125.711.160.362	43.596.385.777	123.200.679.909	46.106.866.230	46.106.866.230
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (7)	1.600.000.000	1.600.000.000	187.782.019.241	188.742.019.241	640.000.000	640.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (8)	-	-	15.276.250.000	4.365.000.000	10.911.250.000	10.911.250.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (9)	6.473.500.000	6.473.500.000	37.004.000	4.563.504.000	1.947.000.000	1.947.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh Lào Cai	-	-	7.325.436.000	1.302.536.000	10.505.620.000	10.505.620.000
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam- Chi nhánh Bảo Thắng (11)	3.952.898.000	3.952.898.000	-	1.942.500.000	2.010.398.000	2.010.398.000
- Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai (12)	-	-	7.000.000.000	700.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Lào Cai (13)	-	-	6.318.198.259	304.831.419	6.013.366.840	6.013.366.840
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	31.250.000.110	31.250.000.110	-	31.250.000.110	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Tài chính than - Khoáng sản Việt Nam	18.111.521.209	18.111.521.209	10.176.720.000	28.288.241.209	-	-
- Nợ thuê tài chính dài hạn	31.696.864.984	31.696.864.984	-	18.673.833.500	13.023.031.484	13.023.031.484
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (14)	31.696.864.984	31.696.864.984	-	18.673.833.500	13.023.031.484	13.023.031.484

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(112.895.942.183)	(112.895.942.183)			(57.917.352.762)	(57.917.352.762)
---------------------------------------	-------------------	-------------------	--	--	------------------	------------------

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	430.807.920.827	430.807.920.827			428.952.258.905	428.952.258.905
--------------------------------	-----------------	-----------------	--	--	-----------------	-----------------

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3 theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/4099636/HĐTD ngày 29/09/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền hàng;
- + Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng, thời hạn vay từ 06-12 tháng tùy theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 05/10/2015 là 170.000.000.000 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng tín dụng số 83/2014 - HĐTDHM/NHCT142-VIMICO ngày 09/09/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng, thời hạn vay từ 06-12 tháng tùy theo từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Tại thời điểm giải ngân 5.3%/năm, cụ thể áp dụng lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 05/10/2015 là 33.555.806.208 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng 3388/HĐTD2-VIB06/14 ngày 05/06/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng, thời hạn vay từ 06-12 tháng tùy theo từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Tại thời điểm giải ngân 5.4%/năm, cụ thể áp dụng lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 05/10/2015 là 100.000.000.000 đồng.

(4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01.01/HM ngày 30/7/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cấp tín dụng 14 tháng, thời hạn vay từ 06-12 tháng tùy theo từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Tại thời điểm giải ngân 5.8%/năm, cụ thể áp dụng lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 05/10/2015 là 200.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên gồm 02 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 1701- LAV- 201300298 ngày 10/04/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 41.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Tài trợ vốn thực hiện dự án đầu tư khai thác mỏ vàng Apey A tại thôn Aluông, xã Abung, huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị của Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển khoáng sản 4;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị và nhà xưởng hình thành từ dự án đầu tư xây dựng;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 05/10/2015 là 22.895.857.576 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới: 8.325.090.924 đồng;

(b) Hợp đồng tín dụng số 1701- LAV- 201301476 ngày 10/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai;
- + Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng có hiệu lực;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị và nhà xưởng hình thành từ dự án đầu tư xây dựng và các tài sản khác;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 05/10/2015 là 366.516.221.537 đồng;

(6) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số NHN.DN.01250113 ngày 31/01/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án mở rộng khu Mỏ tuyển;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày nhận khoản tiền vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp hóa đơn GTGT (NH giữ);
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 05/10/2015 là 12.526.509.086 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 12.526.509.086 đồng;

(b) Hợp đồng tín dụng số NHN.DN.02150813 ngày 15/8/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án Vàng Minh Lương;
- + Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày nhận khoản tiền vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 05/10/2015 là 33.580.357.144 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 14.607.142.856 đồng;

(7) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam gồm 01 hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 2008/HĐTD/VIB- VIMICO ngày 20/08/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.120.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Tài trợ thanh toán tiền mua xe ô tô cầu tự hành;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày nhận khoản tiền vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe ô tô tải cầu tự hành đóng trên sat-xi chuyên dùng 14 tấn;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 05/10/2015 là 640.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 480.000.000 đồng;

(8) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng gồm 06 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 04/2013/VCMFC/TDTH với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.900.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư bổ sung xe nâng hạ tại Công ty Luyện đồng;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày nhận khoản tiền vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 05/10/2015 là 731.250.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 600.000.000 đồng;

(b) Hợp đồng tín dụng số 05/2013/VCMFC/TDTH với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua máy sửa miêng lò Công ty Luyện đồng;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày nhận khoản tiền vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 05/10/2015 là 1.125.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.000.000.000 đồng;

(c) Hợp đồng tín dụng số 08/2013/VCMFC/TDTH với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 800.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư lắp đặt bổ sung thiết bị chỉnh lưu hạng mục 315 Công ty Luyện đồng;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày nhận khoản tiền vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 05/10/2015 là 400.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 160.000.000 đồng;

(d) Hợp đồng tín dụng số 10/2013/VCMFC/TDTH với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án Xưởng trung duy tu Công ty Mỏ Tuyển;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày nhận khoản tiền vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 05/10/2015 là 4.000.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.600.000.000 đồng;

(e) Hợp đồng tín dụng số 14/2013/VCMFC/TDTH với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án Xưởng trung duy tu Công ty Luyện đồng;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày nhận khoản tiền vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 05/10/2015 là 3.575.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.296.000.000 đồng;

(f) Hợp đồng tín dụng số 55/2013/VCMFC/TDTH với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án "Đầu tư máy phân tích quang phổ phát xạ nguyên tử - Công ty Luyện đồng Lào Cai;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày nhận khoản tiền vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 05/10/2015 là 1.080.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 480.000.000 đồng;

(9) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 48D/2012/HĐTD-TH-DN ngày 20/12/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư 02 ô tô tưới đường phục vụ hoạt động khai thác và chế biến quặng đồng;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là 02 xe téc nước DONGFENG biển kiểm soát 24C-014.10 và 24C-016.82;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 05/10/2015 là 395.000.000 đồng, trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 175.200.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 16D/2013/HĐTD-TH-DN ngày 8/7/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.584.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư 01 xe ca phục vụ đưa đón CBCNV công ty;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là 01 xe Deawoo FX12;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 05/10/2015 là 1.552.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 516.000.000 đồng.

(10) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Lào cai bao gồm 3 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 351.14.737.2080750.TD ngày 11/8/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.584.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 xe téc dầu 16m3 DONGFENG - CSC5251GJY3;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là 01 xe téc dầu 16m3 DONGFENG- CSC521GJY3;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 05/10/2015 là 1.239.634.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 74.008.000 đồng

(b) Hợp đồng tín dụng số 409.14.737.2080750.TD ngày 29/9/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 8.024.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị sản xuất;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh ;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là 01 máy biến áp 560 KVA- 35/-0,4 KV, 01 máy lu rung 14 tấn nhãn hiệu Liugong, model CLG 6114 mới 100%; Số dư tài khoản tiền gửi số 7371191888999 tại MB theo hợp đồng cầm cố số dư tài khoản số 439.14.737.2080750.DB số tiền 1.114.520.000 VNĐ; Số dư tài khoản tiền gửi số 7371191888999 tại MB số tiền 379.720.000 đồng theo hợp đồng cầm cố số dư tài khoản số 456.14.737.2080750.DB ngày 18/12/2014 ;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 05/10/2015 là 6.409.586.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.355.200.000 đồng.

(c) Hợp đồng tín dụng số 433.14.737.2080750.TD ngày 17/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.097.600.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua xe cầu tự hành;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là xe cầu tự hành 10 tấn;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 05/10/2015 là 2.856.400.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 617.600.000 đồng.

(11) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Bảo Thắng theo Hợp đồng tín dụng số 8807.LAV-201302627 ngày 10/06/2013 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 4.040.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị;
- + Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: 12%/năm, được điều chỉnh theo thời thời điểm thay đổi;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay ghi trên từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 31/12/2014 là máy cắt plasma, máy cưa cần thủy lực, máy nén trục vít, bình chứa khí, hệ thống điện;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 05/10/2015 là 2.010.398.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 127.000.000 đồng.

(12) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Lào Cai theo Hợp đồng tín dụng số 328/2014/HĐTDTDH-PN/SHB.110900 ngày 17/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: quy định trong từng giấy nhận nợ, điều chỉnh 3 tháng/ lần;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là Lò điện hồ quang 1500KVA;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 6.300.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 1.400.000.000 đồng.

(13) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh Lào Cai theo Hợp đồng tín dụng số 71.15.737.2312504.TD ngày 30/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Phương thức cho vay: Cho vay theo món trung, dài hạn;
- + Số tiền vay: 28.900.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Cho vay trung hạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị
- + Thời hạn cho vay: tối đa 60 tháng/ khế ước;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 05/10/2015 là 6.013.366.840 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 1.263.639.652 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(14) Thuê tài chính của Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam gồm 02 hợp đồng

(a) Hợp đồng thuê số 85/2011/TSC ngày 11/05/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Tài sản thuê: 6 Ô tô tự đổ KOMATSU - Model: HD325 - 7R, kèm theo phụ tùng và các chi tiết kỹ thuật;
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 62.912.713.840 đồng;
- + Thời hạn thanh toán: 60 tháng (đến ngày 30/11/2016);
- + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 05/10/2015 là 11.963.549.240 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 10.254.480.000 đồng.

(b) Hợp đồng thuê số 93/2011/TSC ngày 25/05/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Tài sản thuê: 01 máy ủi 220-240 Hp, 01 Máy xúc lật E=3m3;
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 8.854.528.924 đồng;
- + Thời hạn thanh toán: 60 tháng (đến ngày 24/06/2016);
- + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 05/10/2015 là 1.059.482.244 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 1.059.482.244 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	05/10/2015		01/04/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Âu Việt			- 24.255.000.000	24.255.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên			- 18.336.403.009	18.336.403.009
- Công ty TNHH Thương Thành	21.272.059.391	21.272.059.391	30.813.647.824	30.813.647.824
- Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Tây Bắc	24.843.380.193	24.843.380.193		-
- Phải trả các đối tượng khác	149.094.602.711	149.094.602.711	148.396.879.949	148.396.879.949
	195.210.042.295	195.210.042.295	221.801.930.782	221.801.930.782
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	195.210.042.295	195.210.042.295	221.801.930.782	221.801.930.782
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	195.210.042.295	195.210.042.295	221.801.930.782	221.801.930.782
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	13.734.012.241	13.734.012.241	40.699.188.445	40.699.188.445

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	6.730.960.940	108.403.410.202	107.142.617.303	-	7.991.753.839
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.469.777.352	2.469.777.352	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.295.570.661	13.225.366.378	23.262.472.640	3.741.535.601	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	259.375.326	1.876.929.879	2.352.909.487	221.361.681	4.757.399
- Thuế tài nguyên	-	30.546.447.623	260.834.358.609	273.530.204.661	-	17.850.601.571
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	369.833.370	1.986.421.330	2.356.254.700	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.749.883.600	122.086.130.040	89.058.926.301	-	45.777.087.339
	-	56.952.071.520	510.884.393.790	500.175.162.444	3.962.897.282	71.624.200.148

Quyết toán thuế của Công ty mẹ sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	05/10/2015	01/04/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	3.031.652.845	2.319.615.002
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	106.155.852	-
- Trích trước chi phí cấp quyền khai thác	8.541.733.690	6.959.000.000
- Chi phí phải trả khác	225.587.627	-
	11.905.130.014	9.278.615.002

18. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	05/10/2015	01/04/2014
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	196.477.631.747	398.568.949.460
	196.477.631.747	398.568.949.460

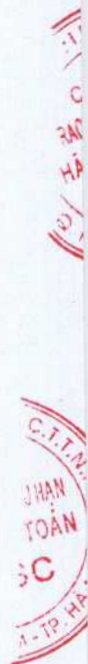
19. PHẢI TRẢ KHÁC

	05/10/2015	01/04/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	671.951.974	1.110.070.851
- Bảo hiểm xã hội	65.597.055	154.959.671
- Bảo hiểm y tế	11.925.921	70.619.431
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.631.256	4.199.765
- Phải trả về cổ phần hóa	38.819.541.909	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.305.156.185	9.104.797.883
- Các khoản phải trả phải nộp khác	14.049.346.236	29.295.403.871
<i>Công ty Cổ phần khoáng sản 3</i>	<i>5.862.029.757</i>	<i>4.543.687.500</i>
<i>Công ty Cổ phần Kim Loại Màu Nghệ Tĩnh</i>	<i>2.987.033.200</i>	<i>3.391.963.000</i>
<i>Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam</i>	<i>-</i>	<i>4.993.506.437</i>
<i>Công ty Hoá chất mỏ Tây Bắc</i>	<i>-</i>	<i>5.137.832.380</i>
<i>Giá trị của "Dự án Nhà chứa bã Thái Nguyên" không được</i>	<i>-</i>	<i>2.708.371.912</i>
<i>Tập đoàn cấp nguồn</i>		
<i>Phải trả khác</i>	<i>5.200.283.279</i>	<i>8.520.042.642</i>
	67.929.150.536	39.740.051.472
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	59.000.000	612.320.441
	59.000.000	612.320.441

11105
CÔNG T
CH NHIỆM
NG KIỂM
AA
DÀN KIỂM

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>05/10/2015</u>	<u>01/04/2014</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng sửa chữa Tài sản cố định	- 44.733.152.500	
	<u>- 44.733.152.500</u>	



21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.350.000.000.000	-	-	-	1.350.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ này		-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	49.464.770.789	49.464.770.789
Khoản lỗ kết chuyển giảm Vốn trước khi chuyển sang Công ty Cổ phần	(5.808.475.582)	-	-	5.808.475.582	-
Tăng do XĐGTDN (*)	-	672.403.357.762	-	-	672.403.357.762
Giảm vốn trong kỳ này	(3.769.553.558)	-	-	-	(3.769.553.558)
Kết chuyển sang Vốn CSH (**)	689.283.644.239	(672.403.357.762)	-	-	16.880.286.477
Phân phối lợi nhuận	-	-	16.581.973.910	(16.581.973.910)	-
Trích quỹ KT, PL, quỹ thưởng Viên chức quản lý	-	-	-	(37.628.609.453)	(37.628.609.453)
Nộp về Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	-	-	(16.581.973.910)	(1.062.663.008)	(17.644.636.918)
Số dư cuối kỳ này	2.029.705.615.099	-	-	-	2.029.705.615.099

(*) Theo Quyết định 2279/QĐ-HĐTV ngày 04/12/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH 1 TV Kim loại màu Thái Nguyên thi giá trị của phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên tăng lên 17.754.130.951 đồng.

(*) Theo Quyết định 2388/QĐ-TTĐ ngày 30/12/2014 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty mẹ Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin thì giá trị của phần vốn nhà nước tại Công ty mẹ Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin tăng lên 654.649.226.811 đồng.

(**): Tổng Công ty thực hiện hoàn nhập các khoản dự phòng và tăng vốn nhà nước theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần số tiền 16.880.286.477 đồng.



22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	05/10/2015	01/04/2014
- Đô la Mỹ	USD	1.028,05	55.872,43
- Nhân dân tệ	CNY	206,82	112,31

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2014 đến 05/10/2015
	VND
Doanh thu bán hàng	4.446.621.657.550
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.252.068.726
Doanh thu khác	5.430.016.642
	<u>4.472.303.742.917</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<u>373.743.877.330</u>

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2014 đến 05/10/2015
	VND
- Chiết khấu thương mại	555.823.263
	<u>555.823.263</u>

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2014 đến 05/10/2015
	VND
Doanh thu thuần bán hàng	4.446.065.834.287
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	20.252.068.726
Doanh thu thuần hoạt động khác	5.430.016.642
	<u>4.471.747.919.654</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2014 đến 05/10/2015
	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	3.988.896.137.412
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.350.545.210
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	19.419.267.260
Giá vốn hoạt động khác	423.304.641
	<u>4.028.089.254.523</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2014 đến 05/10/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.652.932.348
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.591.478.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.039.927.378
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	456.029.837
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.279.291.351
	67.019.658.914

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2014 đến 05/10/2015 VND
Lãi tiền vay	83.368.640.720
Đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác của Công ty mẹ trước thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC	94.953.913.162
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.984.994.377
Lỗ chênh lệch tỷ giá	202.096.087
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính	36.237.232.661
Chi phí tài chính khác	17.772.495
	218.764.649.502

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2014 đến 05/10/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	712.281.913
Chi phí nhân công	1.524.432.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.077.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.056.690.675
Chi phí khác bằng tiền	1.570.283.206
	16.902.765.051

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2014 đến 05/10/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.929.345.490
Chi phí nhân công	70.671.326.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.783.668.868
Thuế, phí, và lệ phí	225.633.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.175.447.778
Chi phí khác bằng tiền	108.360.914.164
	204.146.336.043

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2014 đến 05/10/2015 VND
Tiền phạt thu được	309.401.728
Xử lý tài sản kiểm kê thừa	1.528.556.700
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền mua cổ phần tại Công ty CP KLM Tuyền Quang	182.151.200
Khoản điều chỉnh Chi phí đầu tư DA mở rộng Mô tuyến đồng Sin Quyền (Năm 2013 Chi phí đầu tư đã hạch toán vào Chi phí khác, Năm 2014 hoàn nhập lại do tiếp tục triển khai dự án)	982.969.885
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	234.765.874
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	45.818.184
Thu nhập từ hướng dẫn thực tập cho học sinh, sinh viên	68.115.000
Thu nhập khác	269.156.179
	3.620.934.750

32. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2014 đến 05/10/2015 VND
Các khoản phạt thuế, vi phạm hành chính	4.137.395.838
Chi phí liên quan đến vụ kiện NH Eximbank Thái Lan	3.066.685.966
Chi phí dự án tại Mô tuyến Đồng Sin Quyền theo Công văn số 1881/VIMICO-TCKT ngày 30/09/2015	1.237.000.208
Chi phí dự án tại Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai theo Công văn số 1882/VIMICO-TCKT ngày 30/09/2015	1.100.452.000
Chi phí ngừng triển khai Dự án thu hồi quặng Pirit	633.009.082
Khấu hao TSCĐ nhận bàn giao từ Công ty Kim Loại Màu Thái Nguyên	330.966.990
Giảm thuế GTGT đầu vào do phân bổ lại theo Biên bản của Cục thuế Hà Nội	283.161.818
Chi phí khác	1.234.449.808
	12.023.121.710

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2014 đến 05/10/2015 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	62.462.386.490
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.225.366.378
- Chi phí thuế TNDN hiện hành giai đoạn 01/04/2014-31/12/2014	5.996.472.065
- Chi phí thuế TNDN hiện hành giai đoạn 01/01/2015-05/10/2015	7.228.894.313

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty mẹ bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	05/10/2015		01/04/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.343.671.082	-	190.851.273.759	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	333.750.696.911	-	308.241.480.241	(49.542.355.297)
Các khoản cho vay	400.991.135.025	-	488.301.292.555	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	35.438.345.640	-	5.874.269.600	(3.202.547.000)
	886.523.848.658	-	993.268.316.155	(52.744.902.297)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	05/10/2015	01/04/2014
	VND	VND
Vay và nợ	990.425.417.875	833.233.563.010
Phải trả người bán, phải trả khác	263.198.192.831	262.154.302.695
Chi phí phải trả	11.905.130.014	9.278.615.002
	1.265.528.740.720	1.104.666.480.707

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty mẹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty mẹ chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty mẹ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty mẹ chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty mẹ có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty mẹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mẹ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty mẹ. Công ty mẹ có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty mẹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 05/10/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	561.473.158.970	428.952.258.905	-	990.425.417.875
Phải trả người bán, phải trả khác	263.139.192.831	59.000.000	-	263.198.192.831
Chi phí phải trả	11.905.130.014	-	-	11.905.130.014
	836.517.481.815	429.011.258.905	-	1.265.528.740.720
Tại ngày 01/04/2014				
Vay và nợ	402.425.642.183	430.807.920.827	-	833.233.563.010
Phải trả người bán, phải trả khác	261.541.982.254	612.320.441	-	262.154.302.695
Chi phí phải trả	9.278.615.002	-	-	9.278.615.002
	673.246.239.439	431.420.241.268	-	1.104.666.480.707

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN KHÁC

Theo phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan ngày 23/05/2014, Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico phải trả khoản tiền là 13.785.678,05 USD bao gồm khoản tiền nợ gốc là 9.030.000 USD và phần lãi vi phạm với số tiền là 4.755.678,05 USD cho Ngân hàng Eximbank Thái Lan. Khoản tiền gốc vay là khoản tiền ngân hàng Eximbank Thái Lan giải ngân cho Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái theo thỏa thuận tài trợ vốn của Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên và Công ty I.R.D.C Exploration and Mining. Ngày 30/12/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2388/QĐ-TTg về phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin. Theo đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin sẽ thực hiện nghĩa vụ vật chất liên quan đến phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico tiếp tục thực hiện nghĩa vụ pháp lý với tư cách là cổ đông góp vốn của Công ty liên doanh, thực hiện kháng nghị vụ kiện lên Tòa án Thái Lan và Tòa án Việt Nam, thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý liên quan phát sinh theo vụ kiện.

Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Tổng Công ty chưa phản ánh chi phí cấp quyền khai thác của giai đoạn này.

Đối với Chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn và phân bổ chi phí hoàn nguyên của các mỏ đã khai thác và hầu hết các mỏ thuộc Tổng Công ty đang nghiên cứu, xây dựng dự toán chi phí hoàn nguyên nên Tổng Công ty tạm chưa ghi nhận các khoản chi phí này.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2014 đến 05/10/2015 VND
Mua hàng hóa/thành phẩm/dịch vụ		1.534.576.700.838
Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên	Công ty con	81.881.361.999
Công ty CP KLM Thái Nguyên	Công ty con	477.072.836.784
Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh	Công ty con	251.258.259.961
Công ty CP Khoáng sản 3	Công ty con	289.118.998.384
Công ty CP Vật tư Mỏ Địa chất	Công ty con	82.074.680.873
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Công ty con	191.921.533.862
Công ty CP KLM Tuyên Quang	Công ty con	39.291.673.534
Công ty CP Vận tải và TM Liên Việt	Công ty con	5.919.557.739
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty con	92.247.926.379
Công ty CP Vàng Lào Cai	Công ty con	17.674.227.795
Công ty CP Du lịch và TM Bằng Giang	Công ty con	3.150.131.098
Công ty TNHH MTV Đá quý Việt Nhật	Công ty con	1.455.124.064
Công ty CP Phát triển Khoáng sản 4	Công ty con	1.510.388.366
Bán hàng hóa/thành phẩm/dịch vụ		373.743.877.330
Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên	Công ty con	11.027.241.795
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	43.388.790.456
Công ty CP KLM Nghệ Tĩnh	Công ty con	128.699.400
Công ty CP Khoáng sản 3	Công ty con	20.967.336.806
Công ty CP Vật tư Mỏ Địa chất	Công ty con	187.025.055.079
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Công ty con	5.758.263.841
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty con	62.549.850.372
Công ty CP Vàng Lào Cai	Công ty con	364.490.060
Công ty CP Vận tải và TM Liên Việt	Công ty con	1.806.910.476
Công ty CP Phát triển Khoáng sản 4	Công ty con	1.200.014.224
Công ty TNHH MTV Đá quý Việt Nhật	Công ty con	39.527.224.821
Lãi vay phải thu trong năm		45.905.745.273
Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên	Công ty con	2.988.277.502
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	2.228.676.445
Công ty CP KLM Tuyên Quang	Công ty con	2.646.095.580
Công ty CP KLM Nghệ Tĩnh	Công ty con	150.574.200
Công ty CP Khoáng sản 3	Công ty con	3.083.270.663

Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Công ty con	334.801.367
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty con	23.412.456.187
Công ty CP Vàng Lào Cai	Công ty con	10.597.715.248
Công ty CP Vận tải và TM Liên Việt	Công ty con	1.782.248
Công ty CP Khoáng sản 4	Công ty con	228.962.500
Công ty CP Du lịch và TM Bằng Giang	Công ty con	233.133.333
Chi phí lãi vay		7.462.508.103
Công ty TNHH MTV Tài chính Than Khoáng sản	Trong Tập đoàn	5.702.107.666
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	1.760.400.437

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	05/10/2015	01/04/2014
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		18.801.886.594	43.754.891.379
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty mẹ	9.707.982.900	
Công ty CP Vật tư Mỏ Địa chất - Vimico	Công ty mẹ	1.050.642.481	38.672.783.009
Công ty CP Địa ốc khoáng sản-TKV	Công ty mẹ	1.975.161.365	1.975.161.365
Công ty CP Vận tải thương mại Liên Việt	Công ty mẹ	195.000.000	
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản VN	Công ty mẹ	2.057.688.371	1.742.136.227
Công ty CP Phát triển khoáng sản 4	Công ty mẹ	1.413.268.146	831.976.652
Công ty CP Vàng Lào Cai	Công ty mẹ	400.939.066	
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty mẹ	2.001.204.265	
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai	Công ty mẹ	-	142.098.396
Công ty CP khoáng sản 3	Công ty mẹ		390.735.730
Trả trước cho người bán ngắn hạn		90.496.953.972	3.045.000.000
Công ty CP khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Công ty con	3.193.129.891	-
Công ty CP KLM Tuyên Quang - Vimico	Công ty con	2.276.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản 3- Vimico	Công ty con	72.588.198.089	-
Công ty CP KLM Nghệ Tĩnh	Công ty con	1.523.752.458	-
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai	Công ty con	7.700.000.000	-
Công ty CP Vàng Lào Cai	Công ty con	3.215.873.534	-
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	Công ty liên kết		45.000.000
Phải thu cho vay		384.859.499.839	-
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty con	233.777.099.769	-
Công ty CP Địa ốc Khoáng sản	Công ty con	8.079.307.179	-
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên -Vimico	Công ty con	12.000.000.000	-
Công ty CP KLM Tuyên Quang	Công ty con	20.000.000.000	-
Công ty CP Vàng Lào Cai	Công ty con	74.119.871.660	-
Công ty CP phát triển Khoáng sản 4	Công ty con	35.083.221.231	-
Công ty CP Du lịch & TM Bằng giang-Cao Bằng	Công ty con	1.800.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn		121.400.024.587	1.308.697.470
Công ty CP Khoáng sản và Cơ khí (MIMECO)	Công ty liên kết	70.100.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Than -Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	1.282.167.889	-
Công ty CP KLM Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	24.754.246.336	-
Công ty CP KLM Tuyên Quang - Vimico	Công ty con	4.209.484.830	-
Công ty CP Khoáng sản 3- Vimico	Công ty con	626.333.333	-
Công ty CP Phát triển Khoáng sản 4	Công ty con	7.783.220.571	-
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty con	67.622.071.193	-
Công ty CP Vật tư Mỏ Địa chất - Vimico	Công ty con	2.506.176.785	-
Công ty CP Du lịch TM Bằng giang-Cao Bằng	Công ty con	34.696.666	-
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	Công ty liên kết	396.697.470	1.308.697.470
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai	Công ty con	2.704.333	-

Công ty CP Vàng Lào Cai	Công ty con	12.112.125.181	-
Phải trả người bán		13.734.012.241	40.699.188.445
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty con	2.269.039.131	-
Công ty CP Phát triển Khoáng sản (MIDECO)	Công ty liên kết	208.323.331	208.323.331
Công ty CPVT Mỏ Địa Chất - VIMICO (TCT)	Công ty con	961.781.217	-
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Công ty con	10.294.868.562	10.294.868.562
Công ty CP Khoáng sản 3	Công ty con	-	14.264.041.144
Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	10.756.349.788
Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	119.170.871
Công ty CP Vận tải và thương mại Liên Việt	Công ty con	-	98.640.000
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	Công ty con	-	307.929.600
Công ty CP Vật tư mỏ địa chất	Công ty con	-	4.649.865.149
Phải trả nội bộ		196.477.631.747	398.568.949.460
Tập đoàn công nghiệp than Khoáng sản VN	Công ty mẹ	196.477.631.747	398.568.949.460
Phải trả khác ngắn hạn		9.317.862.957	13.529.156.937
Tập đoàn công nghiệp than Khoáng sản VN	Công ty mẹ	438.800.000	4.993.506.437
Công ty CP Khoáng sản 3	Công ty con	5.862.029.757	4.543.687.500
Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh	Công ty con	2.987.033.200	3.391.963.000
Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất - Vimico	Công ty con	30.000.000	600.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

Từ 01/04/2014
đến 05/10/2015

VND

4.715.981.000



38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/04/2014 đến ngày 05/10/2015 của Công ty mẹ- Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin được lập nhằm phục vụ công tác bàn giao sang Công ty cổ phần. Do đó không có số liệu so sánh cho Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng kỳ tương ứng. Số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 01/04/2014 được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ do Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin tự lập và một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Bảng Cân đối kế toán			
121	Đầu tư ngắn hạn	358.848.091.495			-	358.848.091.495
			135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	358.848.091.495	(358.848.091.495)
135	Các khoản phải thu khác	18.922.731.223	136	Phải thu ngắn hạn khác	20.964.781.085	(2.042.049.862)
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.042.049.862	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	2.042.049.862
			215	Phải thu về cho vay dài hạn	129.453.201.060	(129.453.201.060)
218	Phải thu dài hạn khác		216	Phải thu dài hạn khác	2.984.642.099	(2.984.642.099)
258	Đầu tư dài hạn khác	135.327.470.660	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.874.269.600	129.453.201.060
268	Tài sản dài hạn khác	2.984.642.099	268	Tài sản dài hạn khác	-	2.984.642.099
311	Vay và nợ ngắn hạn	298.986.549.000	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	402.425.642.183	(103.439.093.183)
334	Vay và nợ dài hạn	534.247.014.010	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	430.807.920.827	103.439.093.183

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Ngô Quốc Trung

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Mạnh